

SỞ GD&ĐT BẮC GIANG
TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/THPTHH4

V/v kê khai giá dịch vụ tuyển sinh lớp 10 THPT
năm học 2022 - 2023.

Hiệp Hòa, ngày 07 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: - Sở GD&ĐT Bắc Giang.
- Sở Tài chính Bắc Giang.

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ công văn số 538/SGDĐT-KHTC ngày 05/5/2022 của Sở Giáo dục & Đào tạo Bắc Giang về việc hướng dẫn kinh phí tổ chức các kỳ thi, xét tuyển sinh năm học 2022 - 2023;

Trường THPT Hiệp Hòa số 4 gửi Bảng kê mức giá dịch vụ tuyển sinh lớp 10 năm học 2022 - 2023 (đính kèm).

Mức giá kê khai này có hiệu lực sau khi được cấp có thẩm quyền xác định kể từ ngày/5/2022.

Trường THPT Hiệp Hòa số 4 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Đức Thiệu

Họ tên người nộp biểu mẫu:.....

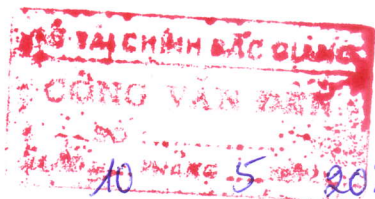
Số điện thoại liên lạc:.....

Số fax:.....

Ngày..... tháng năm 2022

Tiếp nhận văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

(Đóng dấu công văn đến)



PHƯƠNG AN GIÁ

GIÁ DỊCH VỤ TUYỂN SINH LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo công văn số 07/CV-THPT/HH4 ngày 06/5/2022 của trường THPT Hiệp Hòa số 4)

I. Định mức/01 học sinh: (Tổng chi phí của 01 học sinh)

150.000 đồng/học sinh

II. Chi phí Hội đồng coi thi

Số học sinh dự thi:

650 học sinh

Số phòng thi:

27 phòng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chế độ cho cán bộ coi thi			93		35.100.000
	Chủ tịch	Người/ngày	2,5	1	240.000	600.000
	Phó chủ tịch	Người/ngày	2,5	2	225.000	1.125.000
	Tổ trưởng thư ký	Người/ngày	2,5	1	210.000	525.000
	Thư ký viên	Người/ngày	2	2	210.000	840.000
	Tổ trưởng thanh tra	Người/ngày	2,5	1	190.000	475.000
	Thanh tra viên	Người/ngày	2	2	190.000	760.000
	Ủy viên	Người/ngày	2	68	190.000	25.650.000
	Công an, bộ đội trực đề, bài	Người/ngày	2,5	2	190.000	950.000
	Tổ trưởng Công an	Người/ngày	2,5	1	190.000	475.000
	Công an	Người/ngày	2	5	190.000	1.900.000
	Y tế (TTYT)	Người/ngày	2	2	100.000	400.000
	Bảo vệ	Người/ngày	2	2	100.000	400.000
	Phục vụ, y tế đơn vị	Người/ngày	2,5	4	100.000	1.000.000
	Văn phòng phẩm					15.251.590
	Giấy thi tự luận môn Ngữ văn	Tờ	2,5	1.625	660	1.072.500
	Giấy thi tự luận môn Toán	Tờ	2	1.300	660	858.000
	Giấy thi tự luận môn T.anh	Tờ	1,2	780	660	514.800
	Giấy nháp	Tờ	1,3	2.535	600	1.521.000
	Phiếu trả lời trắc nghiệm	Tờ	1,2	1.560	2.660	4.149.600
	Túi đựng bài theo môn, phòng thi (Túi số 1)	Túi	5,5	149	6.650	987.525
	Túi phụ đựng bài thi trắc nghiệm môn Toán, môn tiếng Anh	Túi	2,3	62	6.650	412.965
	Túi đựng đề thi thừa	Túi	2	54	6.650	359.100
	Túi đựng Phiếu trả lời trắc nghiệm thừa	Túi	2	54	6.650	359.100
	Giấy niêm phong	tờ	2.000	2.000	50	100.000
	Hộp catton đựng bài thi	Hộp		5	40.000	200.000
	Giấy in A4 (in thẻ, biểu mẫu, văn bản)	gram		2	65.000	130.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Kéo nhỏ cắt đề thi	chiếc		30	10.000	300.000
	Bút bi đỏ	chiếc		100	4.000	400.000
	Băng dính to đại	cuộn 4		1	20.000	20.000
	Băng dính lựa	cuộn		1	28.000	28.000
	Băng dính 2 mặt	cuộn		30	6.000	180.000
	Túi cục đựng hồ sơ	chiếc		30	5.000	150.000
	Phù hiệu	chiếc		100	6.000	600.000
	Keo dán	lọ		30	3.500	105.000
	Keo khô	lọ		15	8.000	120.000
	Bút dạ nhỏ đánh số báo danh	chiếc		30	8.000	240.000
	Bút dạ to ghi túi bài thi	chiếc		3	12.000	36.000
	Phấn trắng không bụi	hộp		1	6.000	6.000
	Sổ dán ở cửa phòng thi cho hs xếp hàng tập trung vào phòng thi	Bộ		30	40.000	1.200.000
	Cờn 90	Chai		2	30.000	60.000
	Sổ ghi chép (48 trang)	quyển		5	5.000	25.000
	Quạt giấy	Chiếc		75	5.000	375.000
	Dây buộc căng khu vực cấm	Cuộn		2	55.000	110.000
	Phô tô biên bản...	Tờ		1.130	400	452.000
3	Khác					13.331.000
	Băng rôn kỳ thi	Chiếc		1	500.000	500.000
	Bảng điều hành thi ở phòng Điều hành	Chiếc		1	950.000	950.000
	Bảng khu vực thi ở sân trường	Chiếc		1	600.000	600.000
	Thuê xe lấy đề thi, nộp bài thi	Chuyến		2	700.000	1.400.000
	Chi công tác Nhận hồ sơ, nhập, xử lý dữ liệu tuyển sinh (HĐ tuyển sinh)	Đồng/Hồ sơ		650	6.000	3.900.000
	Chè búp	Kg		4,0	320.000	1.280.000
	Mua pin nghe đài	Đôi		30,0	15.000	450.000
	Thuốc y tế					1.000.000
	Nước uống HS đi thi	binh		27	13.000	351.000
	Cốc giấy uống nước dùng 1 lần cho HS	chiếc		1.300	800	1.040.000
	Cốc giấy uống nước dùng 1 lần cho GV	chiếc		300	800	240.000
	Nước uống HĐ thi trong các buổi thi (nước lọc tinh khiết chai 500ml)	Chai		285	5.000	1.425.000
	Nước uống các phòng ban	binh		15	13.000	195.000
Tổng cộng hội đồng coi thi						63.682.590

III. Hội đồng ra đề, sao in đề: 12.000 đồng/học sinh x 650 học sin 7.800.000

IV. Hội đồng chấm thi: 40.000 đồng/học sinh x 650 học sin 26.000.000

V. Tổng cộng chi phí thi tuyển sinh vào lớp 10 (II+III+IV) 97.482.590

149.973